

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CÁI RẰNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Hoàng Sơn⁹, Nguyễn Thiện Phong¹⁰, Vương Yến Linh¹¹

Tóm tắt: Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ giai đoạn 2013 - 2018. Dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong các nghiên cứu trước, tác giả thực hiện nghiên cứu bằng việc tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp qua khảo sát 192 lãnh đạo, kế toán trưởng, trưởng phòng/ban các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại quận Cái Răng trong quý 3 năm 2019. Kết quả phân tích nhân tố khám phá, ước lượng mô hình hồi quy cho thấy mức độ và chiều hướng ảnh hưởng của từng yếu tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp nhỏ và vừa ở quận Cái Răng, tp. Cần Thơ lần lượt là Môi trường kiểm soát; Giám sát; Hoạt động kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Thông tin và truyền thông.

Từ khóa: Hệ thống kiểm soát nội bộ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, quận Cái Răng.

Abstract: The paper analyzes the factors affecting the effectiveness of the internal control system in small and medium-sized enterprises in Cai Rang District, Can Tho City from 2013 to 2018. Based on theoretical basis and research model in previous studies, the author conducted primary data collection through surveys of 192 leaders, chief accountants, heads of departments / businesses small and medium-sized enterprises in Cai Rang District in 2019. Results of the EFA discovery factor analysis, model estimation by multiple regression analysis methods show the extent and direction of the impact of each factor on the effective system of internal control for small and medium enterprises in the district Teeth. Factors that have a positive and strong influence on the effectiveness of the internal control system in small and medium-sized enterprises in Cai Rang District, Can Tho City, respectively, are Environment Control factors; Monitoring; Control operations; Risk assessment; Information and communication.

Keywords: Internal control system, small and medium enterprises, Cai Rang District.

1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, trong quý I/2019 cả nước có 28.451 doanh nghiệp thành lập mới, 14.761 doanh nghiệp dừng hoạt động, 4.116 doanh nghiệp phá sản. Lý do dẫn đến các doanh nghiệp dừng hoạt động, phá sản có nhiều nguyên nhân như: thiếu chiến lược kinh doanh, thiếu vốn, nền kinh tế gặp khó khăn, làm ăn thua lỗ,... Nhưng nhìn chung nguyên nhân chính do các Nhà quản lý (NQL) doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến Hệ thống

⁹ Thanh tra viên Thanh tra quận Cái Răng

¹⁰ Tiến sĩ - Trường Đại học Tây Đô

¹¹ Thạc sĩ - Chuyên viên Chi cục Thủy lợi Cần Thơ

kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại doanh nghiệp mình, đặc biệt là các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), khi đề cập đến HTKSNB thì mỗi doanh nghiệp lại hiểu khác nhau, việc triển khai HTKSNB tại mỗi doanh nghiệp cũng khác nhau và thường theo những phương thức kinh nghiệm tích lũy được. Mục tiêu nghiên cứu là xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV trên địa bàn quận Cái Răng, từ đó đề ra giải pháp nâng cao tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV trên địa bàn quận Cái Răng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Tổng quan về Kiểm soát nội bộ

Hiện tại, một định nghĩa được chấp nhận khá rộng rãi vì nó đã đáp ứng được yêu cầu về minh bạch thông tin của các công ty đặc biệt là các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán, được đưa ra vào năm 1992 bởi COSO (Committee of Sponsoring organization): *“Kiểm soát nội bộ là một quá trình do người quản lý, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp một sự bảo đảm hợp lý nhằm thực hiện mục tiêu: đảm bảo sự tin cậy của BCTC; đảm bảo sự tuân thủ các quy định và luật lệ; đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả”*.

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 315: *“KSNB là quy trình do Ban quản trị, Ban Giám đốc và các cá nhân khác trong đơn vị thiết kế, thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được mục tiêu của đơn vị trong việc đảm bảo độ tin cậy của BCTC, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan”*.

2.1.2 Tổng quan về Hệ thống kiểm soát nội bộ

Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) cũng đưa ra định nghĩa: *“HTKSNB là một hệ thống chính sách, thủ tục được thiết lập nhằm đạt được bốn mục tiêu: bảo vệ tài sản của đơn vị; đảm bảo độ tin cậy của các thông tin; đảm bảo việc thực hiện các chế độ pháp lý; đảm bảo hiệu quả hoạt động”*. Định nghĩa này đã nêu đầy đủ các khía cạnh của HTKSNB và nhấn mạnh đến các mục tiêu đảm bảo hiệu quả hoạt động trên cơ sở tuân thủ pháp luật, đảm bảo độ tin cậy của thông tin và độ an toàn của tài sản.

Arens và cộng sự (2000): *“Để đạt được mục tiêu cần phải xây dựng một HTKSNB, theo đó hệ thống bao gồm các chính sách, thủ tục đặc thù được thiết kế để cung cấp cho các nhà quản lý sự đảm bảo hợp lý để thực hiện các mục tiêu đã định. Mục tiêu đó bao gồm: Đảm bảo độ tin cậy của thông tin; Bảo vệ tài sản và sổ sách; Đẩy mạnh tính hiệu quả trong hoạt động; Tăng cường sự gắn bó với các chính sách và thủ tục đã đề ra”*.

Khái niệm này tiếp cận theo hướng đánh giá rủi ro và tương đồng với quan điểm của tổ chức COSO, các yếu tố cấu thành KSNB cũng bao gồm 5 yếu tố là: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Thông tin và truyền thông; Các hoạt động kiểm soát và Giám sát.

2.1.3 Tính hữu hiệu của Hệ thống kiểm soát nội bộ

Báo cáo của COSO (2013) cho rằng, HTKSNB hữu hiệu (xét ở một thời điểm xác định) nêu HĐQT và NQL đảm bảo hợp lý đạt được 03 tiêu chí sau đây:

- Họ hiểu rõ mục tiêu hoạt động của tổ chức đạt được ở mức độ nào.

- BCTC đang được lập và trình bày một cách đáng tin cậy.
- Pháp luật và các quy định được tuân thủ.

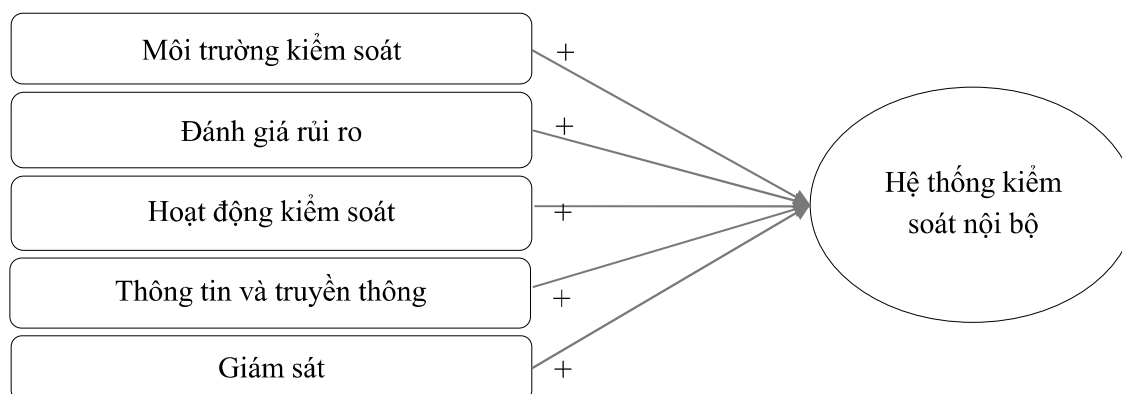
Kế thừa báo cáo của COSO, trong các nghiên cứu của Amudo và Inanga (2009), Ofori (2011), Douglas (2011), Sultana và Haque (2011), Gamage và Fernando (2014), các tác giả đã cho rằng một HTKSNB đạt được tính hữu hiệu khi nó đạt được ba mục tiêu sau:

- Các hoạt động đạt được hiệu quả.
- Báo cáo tài chính đạt được độ tin cậy.
- Pháp luật và các quy định được tuân thủ.

Đây chính là thang đo tính hữu hiệu mà tác giả kế thừa và sử dụng trong nghiên cứu của mình khi đánh giá tính hữu hiệu của HTKSNB trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn quận Cái Răng.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Qua các nhận định về các yếu tố ảnh hưởng đến HTKSNB tại các DNNVV trên địa bàn quận Cái Răng nêu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Dữ liệu

Dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập trực tiếp bằng bảng câu hỏi thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5. Cỡ mẫu được xác định theo Hair et al. (2006), với 192 mẫu khảo sát và đối tượng điều tra là giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng, trưởng phòng/ban của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ và chọn mẫu thuận tiện.

3.2 Phương pháp phân tích

3.2.1 Phân tích thống kê mô tả

Phương pháp phân tích thống kê mô tả được tác giả sử dụng để thống kê về loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, quy mô về vốn,...

3.2.2 Kiểm định chất lượng thang đo (Cronbach's Alpha)

Trước khi phân tích EFA, các thang đo cần phải được kiểm tra độ tin cậy. Một thang đo có độ tin cậy đạt yêu cầu khi Cronbach's Alpha ≥ 0.6 . Bên cạnh đó, nếu thang đo có Cronbach's Alpha đạt yêu cầu thì cần phải xem xét giá trị của hệ số tương quan biến tổng (corrected item - total correlation) của các biến đo lường trong thang đo, nếu hệ số của biến đo lường nào ≥ 0.3 thì biến đó có thể được chấp nhận (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

3.2.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Mục đích của EFA là: (1) loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu (có trọng số nhân tố < 0.5), (2) loại các nhân tố giả, (3) khám phá nhân tố mới. Một số chỉ số trong EFA gồm: Trị số của KMO lớn ($0,5 < KMO < 1$) là điều kiện để EFA là phù hợp. Kiểm định Bartlett's có Sig $< 0,05$ thì các biến quan sát có tương quan với nhau (Hoàng Trọng et al., 2008). Trọng số của biến quan sát factor loading $> 0,3$ được xem là đạt mức tối thiểu, $> 0,4$ được xem là quan trọng, $> 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố: phương sai trích (% Cumulative Variance) cần phải lớn hơn 50% (Gerbing và Anderson, 1988). Eigenvalue (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) > 1 . Chỉ có những nhân tố nào có hệ số Eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích. Nếu nhỏ hơn 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt.

3.2.4 Phân tích mô hình hồi quy bội

Tác giả đã đề xuất mô hình hồi quy để kiểm định các giả thuyết trên có dạng như sau:

$$HH = \beta_0 + \beta_1 MT + \beta_2 DG + \beta_3 KS + \beta_4 TT + \beta_5 GS + \varepsilon$$

Trong đó:

- HH: Tính hữu hiệu của Hệ thống KSNB là biến phụ thuộc, được đo lường bằng thang đo của một nhóm biến đã tích hợp xử lý tiếp sau phân tích nhân tố khám phá.
- Biến MT: Môi trường kiểm soát
- Biến DG: Đánh giá rủi ro
- Biến KS: Hoạt động kiểm soát
- Biến TT: Thông tin và truyền thông
- Biến GS: Giám sát
- ε : Hệ số nhiễu;
- β_0 : Hệ số chặn
- β_j : Hệ số hồi quy riêng của tính hữu hiệu của HTKSNB theo biến độc lập.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thông tin mẫu khảo sát

Phiếu khảo sát được gửi trực tiếp tới các đối tượng bằng email và bảng câu hỏi online với công cụ điều tra Google Docs. Tác giả phát ra 220 phiếu, thu về 209 phiếu (đạt tỷ lệ 95%). Sau khi loại bỏ 17 phiếu không đạt yêu cầu, đưa vào phân tích 192 phiếu. Cỡ mẫu khảo sát phù hợp với yêu cầu trong định lượng theo công thức xác định cỡ mẫu của Hair et al (2006).

Bảng 1. Cấu trúc mẫu khảo sát

Loại hình DN	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV	43	22,4
Công ty TNHH	91	47,4
Công ty cổ phần	35	18,2
DNTN	23	12
Lĩnh vực hoạt động	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Công nghiệp và xây dựng	75	39,1
Thương mại và dịch vụ	106	55,2
Nông lâm nghiệp và Thủy sản	8	4,2
Khác	3	1,6
Quy mô về vốn	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Dưới 3 tỷ	15	7,8
Từ 3 tỷ đến dưới 20 tỷ	90	46,9
Từ 20 tỷ đến dưới 50 tỷ	74	38,5
Từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ	11	5,7
Từ 100 tỷ trở lên	2	1
Quy mô về doanh thu	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Dưới 3 tỷ	27	14,1
Từ 3 tỷ đến dưới 50 tỷ	143	74,5
Từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ	17	8,9
Từ 100 tỷ đến dưới 200 tỷ	5	2,6
Quy mô lao động	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Dưới 10 người	43	22,4
Từ 10 đến dưới 50 người	115	59,9
Từ 50 đến dưới 100 người	21	10,9
Từ 100 người đến dưới 200 người	11	5,7
Trên 200 người	2	1,1
Thời gian thành lập DN	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 năm	31	16,1
Từ 1 đến dưới 2 năm	33	17,2
Từ 2 đến dưới 3 năm	49	25,5
Trên 3 năm	79	41,1

4.2 Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy: MT6, MT7 bị loại do có hệ số tương quan biến tổng < 0,3 và Cronbach α lớn hơn α tổng. Kiểm định lại sau khi loại biến thì α tổng đều > 0,7, cho thấy thang đo sử dụng là tốt (Hoàng Trọng et al., 2008). Mô hình được chấp nhận để phân tích EFA.

Bảng 2. Chất lượng thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến hữu hiệu của Hệ thống kiểm soát nội bộ

Thang đo	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach α nếu loại biến
Môi trường kiểm soát: $\alpha = 0,841$				
MT1	14,8125	3,849	,675	,800
MT2	14,7760	4,049	,585	,826
MT3	14,7604	3,911	,692	,795
MT4	14,7240	4,243	,632	,813
MT5	14,7396	4,078	,648	,808
Đánh giá rủi ro: $\alpha = 0,860$				
ĐG1	14,8385	4,670	,682	,828
ĐG2	14,9844	4,707	,693	,825
ĐG3	14,8750	4,654	,736	,814
ĐG4	14,7969	4,812	,673	,830
ĐG5	14,9635	5,187	,594	,849
Hoạt động kiểm soát: $\alpha = 0,853$				
KS1	15,1875	4,677	,664	,823
KS2	15,3021	4,526	,659	,824
KS3	15,3177	4,312	,730	,805
KS4	15,3229	4,523	,670	,821
KS5	15,2656	4,667	,602	,839
Thông tin và truyền thông: $\alpha = 0,778$				
TT1	11,1302	2,522	,725	,653
TT2	11,2552	2,631	,575	,728
TT3	11,3073	2,895	,497	,766
TT4	11,2292	2,565	,550	,774
Giám sát: $\alpha = 0,897$				
GS1	11,1719	2,792	,817	,852
GS2	11,1563	2,761	,726	,886
GS3	11,2396	2,801	,749	,876
GS4	11,2135	2,745	,800	,857
Tính hữu hiệu của HTKSNB: $\alpha = 0,865$				
HH1	7,4063	1,478	,727	,825
HH2	7,4115	1,353	,726	,828
HH3	7,4635	1,381	,779	,776

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

4.3 Kết quả phân tích nhân tố khám phá

EFA của biến THH HTKSNB có Cronbach $\alpha > 0,8$, biến này được đưa vào EFA. KMO = 0,731, Sig. = 0,000 trong kiểm định Barlett's. Kết quả EFA cho thấy có một nhóm nhân tố được rút trích ra với giá trị Eigen > 1 và trị số phương sai trích là 78,845%.

Bảng 3. Ma trận nhân tố xoay THH HTKSNB

Tên biến	Nhân tố THH HTKSNB
HH3	0,907
HH1	0,879
HH2	0,877

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

EFA cho thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến THH HTKSNB có KMO = 0,896 $> 0,50$. Điểm dừng khi rút trích các nhân tố tại eigenvalues = 1,309 > 1 . Phương sai trích là 66,350%, 26 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố $> 0,45$ thể hiện phân tích nhân tố là phù hợp. EFA cho 05 biến độc lập có Barlett's: Sig = 0,000 $< 5\%$. Do đó, mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của Hệ thống kiểm soát nội bộ gồm 05 biến thành phần là: (1) Môi trường kiểm soát, (2) Đánh giá rủi ro, (3) Hoạt động kiểm soát, (4) Thông tin và truyền thông, (5) Giám sát.

Bảng 4. Ma trận nhân tố xoay của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	5
KS3	,797				
KS1	,765				
KS4	,702				
KS2	,696				
KS5	,675				
ĐG3		,845			
ĐG4		,803			
ĐG1		,759			
ĐG2		,720			
ĐG5		,588			
GS1			,839		
GS4			,779		
GS3			,777		
GS2			,685		
MT3				,808	
MT5				,772	
MT4				,679	

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	5
MT1				,599	
MT2				,510	
TT1					,850
TT4					,774
TT2					,632
TT3					,527

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

4.4 Kết quả phân tích tương quan giữa các nhân tố

Bảng 5 cho thấy tất cả các biến có mối liên quan tuyến tính khá chặt, các hệ số tương quan giữa các biến dao động từ 0,336 đến 0,677.

Bảng 5. Ma trận hệ số tương quan

	HH	MT	ĐG	KS	TT	GS
HH	1	0,677**	0,512**	0,580**	0,512**	0,615**
MT		1	0,525**	0,561**	0,475**	0,583**
ĐG			1	0,396**	0,336**	0,496**
KS				1	0,497**	0,547**
TT					1	0,518**
GS						1

(**) Tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0,01$; $N = 192$

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

4.5 Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Giá trị thống kê t	Thứ tự ảnh hưởng
MT	0,399	0,000	5,157	1
ĐG	0,135	0,030	2,182	4
1 KS	0,186	0,007	2,712	3
TT	0,132	0,042	2,045	5
GS	0,206	0,003	2,967	2

Hệ số R^2 : 0,578
Durbin-Watson (d) = 1,705
 $F = 50,948$ và Sig. của kiểm định $F = ,000^b$

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các biến đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig. < 1%), $R^2 = 0,578$. Kết quả nghiên cứu hồi quy cho kết quả là tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ chịu tác động bởi các yếu tố Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, và Giám sát.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Môi trường kiểm soát được các DNNVV xem là yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Môi trường kiểm soát tạo ra sắc thái chung của DN, chi phối đến ý thức kiểm soát của mọi người trong tổ chức, là nền tảng cho mọi bộ phận khác của HTKSNB. Các DNNVV cần thực hiện cam kết về tính trung thực và tôn trọng các giá trị đạo đức; sự độc lập và chức năng giám sát của HĐQT; chức năng của NQL trong việc thực hiện các mục tiêu; bố trí nhân sự hợp lý; đơn vị cam kết thu hút nguồn nhân lực thông qua tuyển dụng, đặc biệt là đội ngũ nhân viên tham gia vào hoạt động kiểm soát nội bộ.

Giám sát được các DNNVV xem là yếu tố ảnh hưởng lớn thứ hai đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Thực tế cho thấy rằng bất kỳ một công việc nào cũng luôn cần sự giám sát, công việc thực hiện nếu không chịu sự giám sát có thể dẫn đến kết quả không như ý muốn. Toàn bộ quy trình hoạt động của Doanh nghiệp phải được giám sát và điều chỉnh khi cần thiết. Hệ thống phải có khả năng phản ứng năng động, được thay đổi theo yêu cầu của bên trong và bên ngoài. DNNVV cần tăng cường giám sát thường xuyên cũng như định kỳ.

Hoạt động kiểm soát được các DNNVV xem là yếu tố ảnh hưởng lớn thứ ba đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Các chính sách và các thủ tục để giúp đảm bảo là những chỉ thị của NQL được thực hiện và có các hành động cần thiết đối với rủi ro nhằm đạt được các mục tiêu của DN. Các DNNVV cần tăng cường thực hiện việc soát xét của người quản lý cấp cao, quản trị hoạt động, phân chia trách nhiệm hợp lý, kiểm soát quá trình xử lý thông tin, kiểm soát vật chất, phân tích và soát để đề ra biện pháp điều chỉnh hợp lý.

Đánh giá rủi ro được DNNVV xem là yếu tố ảnh hưởng thứ tư đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Doanh nghiệp phải nhận biết và đối phó với rủi ro bằng cách cụ thể hóa và phổ biến mục tiêu của DN, giúp hình thành cơ chế nhận dạng và đánh giá rủi ro liên quan. Các DNNVV cần thực hiện cụ thể hóa mục tiêu của DN; nhận dạng rủi ro; phân tích và đánh giá rủi ro.

Thông tin và truyền thông được các DNNVV xem là yếu tố ảnh hưởng thứ năm đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Hệ thống thông tin phải được thiết lập để mọi thành viên trong Doanh nghiệp có khả năng nắm bắt và trao đổi thông tin cần thiết cho việc điều hành, quản trị và kiểm soát các hoạt động. Các DNNVV cần thực hiện nâng cao chất lượng hệ thống thông tin của DN, truyền thông dự báo các kênh thông tin bên trong và bên ngoài hoạt động hữu hiệu.

5.2 Khuyến nghị

5.2.1 Đối với yếu tố Môi trường kiểm soát

DNNVV phải chứng tỏ sự cam kết về tính trung thực và tôn trọng các giá trị đạo đức. HĐQT phải chứng tỏ sự độc lập với NQL và đảm nhiệm chức năng giám sát việc thiết kế và vận hành HTKSNB. NQL dưới sự giám sát của HĐQT cần thiết lập cơ cấu tổ chức, các loại báo cáo, phân định trách nhiệm và quyền hạn nhằm đạt được mục tiêu. Doanh nghiệp phải

cam kết về việc sử dụng nhân viên có năng lực thông qua tuyển dụng, duy trì và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với mục tiêu.

5.2.2 Đối với yếu tố Giám sát

Thứ nhất, Doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện trong phạm vi toàn DN. Thứ hai, đánh giá và thông báo những khiếm khuyết của KSNB kịp thời cho NQL và HĐQT để có biện pháp khắc phục, điều chỉnh. Thứ ba, định kỳ các cấp quản lý nên ngồi lại cùng nhau để phân tích, đánh giá lại hệ thống KSNB có vận hành đúng như thiết kế.

5.2.3 Đối với yếu tố Hoạt động kiểm soát

Thứ nhất, NQL phải thiết lập các hoạt động kiểm soát thông qua các chính sách và thủ tục phù hợp thành những quy định cụ thể. Thứ hai, nhân viên phải có trách nhiệm thực hiện các hoạt động kiểm soát một cách kịp thời theo quy định của các chính sách và thủ tục. Thứ ba, định kỳ NQL cấp cao phải duyệt xét lại các hoạt động kiểm soát để xem xét liệu chúng có còn thích hợp và thay thế chúng khi cần thiết.

5.2.4 Đối với yếu tố Đánh giá rủi ro

Thứ nhất, NQL phải xây dựng các mục tiêu hoạt động cụ thể và phổ biến rộng rãi trong DN. Thứ hai, NQL sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để nhận dạng và phân tích rủi ro của DN.

5.2.5 Đối với yếu tố Thông tin và truyền thông

Thứ nhất, DN phải đa dạng hóa các kênh thông tin nội bộ hơn nữa để đảm bảo truyền đạt đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời các yêu cầu của lãnh đạo cấp trên xuống cấp dưới cũng như các ý kiến phản hồi từ cấp dưới lên. Thứ hai, NQL cần xây dựng kênh thông tin trao đổi hữu hiệu giữa Doanh nghiệp với các đối tượng bên ngoài như khách hàng, nhà cung cấp, cổ đông và các cơ quan quản lý thông qua các cuộc gặp gỡ hay tiếp xúc trực tiếp với khách hàng. Thứ ba, DN cũng cần thực hiện các biện pháp bảo mật thông tin nhằm phòng ngừa sự truy cập, tiếp cận của những người không có thẩm quyền; bảo quản và sao lưu dữ liệu kịp thời,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật Doanh nghiệp, 2014.
- [2] Chính phủ, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- [3] Nguyễn Đình Thọ. 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, thiết kế và thực hiện, Tp HCM: Nhà xuất bản Lao động Xã hội
- [4] Amudo, A & Innanga, E.L. 2009. Evaluation of Internal Control Systems: A Case study from Uganda, International Research Journal of Finance and Economics,
- [5] Internal Control: Integrated Framework Executive Summary. 2013.
- [6] Sultana R. and M. E. Haque. 2011. Evaluation of Internal Control Structure: Evidence from Six Listed Banks in Bangladesh, ASA University Review, Vol. 5 No. 1.